

Bản án số: 65/2026/HNGĐ - ST

Ngày: 15 – 5 - 2026

V/v tranh chấp ly hôn,  
nuôi con chung

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 2 - NGHỆ AN**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Hoa

*Các Hội thẩm nhân dân:* Bà Bùi Thị Hạnh Lê và bà Lê Thị Lan

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Trần Ngọc Hiếu – Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 2 - Nghệ An.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 2 - Nghệ An tham gia phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Giang - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 5 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 2 - Nghệ An xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 97/2025/TLST-HNGĐ ngày 15 tháng 10 năm 2025 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 48/2026/TLST-HNGĐ ngày 14 tháng 4 năm 2026, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Nguyễn Thị P, sinh năm 1979. Số CCCD: 040179026412. Địa chỉ: Tổ A, khối T, phường P, tỉnh Đồng Nai. Nơi ở hiện nay: khối I, xã H, tỉnh Nghệ An. Vắng mặt, có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền: Chị Kim Thị D, sinh năm 1996. Địa chỉ: số E N, khối T, phường T, tỉnh Nghệ An. Có mặt.

- *Bị đơn:* Anh Phạm Văn T, sinh năm 1978. Số CCCD: 040078015383. Địa chỉ: xóm T (khối I), xã H, tỉnh Nghệ An. Vắng mặt.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn khởi kiện, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án - nguyên đơn chị Nguyễn Thị Phương trình B:*

Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị P và anh Phạm Văn T lấy nhau trên cơ sở tự nguyện có tìm hiểu và có đăng ký kết hôn lại tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện H, tỉnh Nghệ An vào ngày 30 tháng 6 năm 2006. Quá trình chung sống vợ chồng chị thường xuyên phát sinh mâu thuẫn, cãi nhau, mục đích hôn nhân không đạt được. Từ đầu năm 2018, chị Nguyễn Thị P và anh Phạm Văn T sống ly thân, chị P và hai con là Phạm Thanh T1 và cháu Phạm Tuấn M chuyển về sống cùng với bố mẹ đẻ tại xóm I xã H, tỉnh Nghệ An, còn anh T thì sống cùng bố mẹ đẻ của anh T tại khối I, thị trấn H, huyện H cũ nay là xã H, tỉnh Nghệ An. Chị P đề nghị Tòa án giải quyết cho chị P được ly hôn anh T.

Về con chung: Vợ chồng chị Nguyễn Thị P và anh Phạm Văn T có 02 con chung là Phạm Thanh T1 (Sinh ngày 02/02/2007) và cháu Phạm Tuấn M (Sinh ngày: 26/10/2012). Hiện nay, hai cháu đang sống cùng chị tại xóm I, xã H, tỉnh

Nghệ An, cháu **Phạm Thanh T1** hiện đang học tại trường Cao đẳng FPT, tại **Quận A, thành phố Hồ Chí Minh** và cháu **Phạm Tuấn M** đang là học sinh lớp 8 trường Trung học Cơ sở N tại xã H, tỉnh Nghệ An. Nay, ly hôn chị **P** có nguyện vọng: đối với cháu **Phạm Thanh T1** đã trên 18 tuổi trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Tiền học của cháu thì chị và anh **T** tự thỏa thuận. Đối với cháu **Phạm Tuấn M** thì đã trên 7 tuổi nên đề nghị Tòa án xem xét ý kiến của con. Nếu cháu **M** muốn ở với chị thì đề nghị Tòa án giao cháu **M** cho chị trực tiếp nuôi dưỡng. Chị không yêu cầu anh **T** cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung: không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn - anh **Phạm Văn T** vắng mặt trong tất cả các phiên làm việc, phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ và hoà giải, phiên toà sơ thẩm đồng thời không có lời khai trong hồ sơ vụ án.

*Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 2- Nghệ An phát biểu ý kiến:*

- Về tố tụng: Thẩm phán, Thư ký; Hội đồng xét xử đã thực hiện hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án. Bị đơn không chấp hành các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Căn cứ Điều 56, 82, 83 và Điều 84 của Luật Hôn nhân và Gia đình; đề nghị Hội đồng xét xử tuyên: Về quan hệ hôn nhân: chị **Nguyễn Thị P** được ly hôn với anh **Phạm Văn T**. Về con chung: Giao **Nguyễn Duy M1**, sinh ngày 26/10/2012 cho chị **Nguyễn Thị P** được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục. Về vấn đề cấp dưỡng, đương sự không yêu cầu nên không xem xét. Về tài sản chung, nợ chung: đương sự không yêu cầu giải quyết nên không xem xét. Về án phí: theo quy định của pháp luật.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Về thủ tục tố tụng: Đây là vụ án Hôn nhân và Gia đình có bị đơn đăng ký hộ khẩu tại **xóm T (khối I), xã H, tỉnh Nghệ An**. Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, Điều 35 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2025) vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 2 – Nghệ An.

Nguyên đơn, bị đơn đã được tổng đạt hợp lệ. Nguyên đơn có đề nghị giải quyết vắng mặt, bị đơn đã được triệu tập hợp lệ lần thứ 2 nhưng vắng mặt không rõ lý do. Căn cứ khoản 1, khoản 2 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự tiếp tục xét xử vắng mặt của đương sự.

[2] Xét nội dung vụ án và các ý kiến, yêu cầu của đương sự:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Chị **Nguyễn Thị P** và anh **Phạm Văn T** kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện H, tỉnh Nghệ An vào ngày 30 tháng 6 năm 2006 và được Ủy ban nhân dân xã H, huyện H (nay là xã H, tỉnh Nghệ An). Căn cứ vào Điều 8, Điều 9 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2004 thì hôn nhân của chị **P** và anh **T** là hợp pháp.

Chị **P** trình bày: Quá trình chung sống vợ chồng chị thường xuyên phát sinh mâu thuẫn, cãi nhau, mục đích hôn nhân không đạt được. Từ đầu năm 2018, chị **Nguyễn Thị P** và anh **Phạm Văn T** sống ly thân, chị **P** và hai con là **Phạm Thanh**

T1 và cháu Phạm Tuấn M chuyển về sống cùng với bố mẹ đẻ tại xóm I xã H, tỉnh Nghệ An, còn anh T thì sống cùng bố mẹ đẻ của anh T tại khối I, thị trấn H, huyện H cũ nay là xã H, tỉnh Nghệ An.

Anh Nguyễn Văn T2 không có lời khai tại Tòa án, nhưng qua xác minh tại mẹ đẻ anh T2 là bà Trần Thị T3 (sinh năm 1938; địa chỉ: xóm H, xã H, tỉnh Nghệ An) anh Phạm Văn T trước đây sinh sống tại khối I, thị trấn H, huyện H, tỉnh Nghệ An (nay là xã H, tỉnh Nghệ An) nhưng do làm ăn thua lỗ nên vợ chồng anh T, chị P đã phải gán nhà trả nợ cho Ngân hàng nông nghiệp, vợ chồng không còn sống ở địa phương nữa. Anh T ở đâu và làm gì bà không biết, và từ thời gian lâu nay (khoảng 7 năm) anh T không về thăm nhà. Xóm trưởng xóm T, xã H, tỉnh Nghệ An cũng xác nhận thông tin anh Phạm Văn T có đăng ký hộ khẩu tại xóm T, xã H nhưng anh T hiện tại không sinh sống tại địa phương,

Như vậy, giữa chị P và anh T đã không còn chung sống với nhau từ nhiều năm nay, anh T không có liên hệ, hỗ trợ gì với chị P và gia đình nên mục đích hôn nhân giữa chị P và T không đạt được. Căn cứ Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình cho chị P được ly hôn anh T.

[2.2] Về con chung: Căn cứ tài liệu có trong hồ sơ vụ án cũng như lời khai của đương sự thì thấy: Chị Nguyễn Thị P, anh Phạm Văn T có 02 con chung là Phạm Thanh T1 (Sinh ngày 02/02/2007) và cháu Phạm Tuấn M (Sinh ngày: 26/10/2012). Khi ly hôn, chị P có nguyện vọng giao con chung là cháu Phạm Tuấn M cho chị P trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Xét hiện nay anh T không ở địa phương, cháu M đang được chị P trực tiếp nuôi dưỡng đảm bảo, cháu M có nguyện vọng được ở với chị P. Do đó cần tiếp tục giao cháu M cho chị P trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng sau khi ly hôn là phù hợp. Đối với cháu Phạm Phương T4 đã trưởng thành nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: chị Nguyễn Thị P không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.3] Về tài sản chung, nợ chung: Chị Nguyễn Thị P không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về án phí sơ thẩm: Nguyên đơn chị Nguyễn Thị P phải chịu án phí Hôn nhân và Gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

### QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Điều 56, 82, 83 và Điều 84 của Luật Hôn nhân và Gia đình;
- Khoản 1 Điều 28, Điều 35; khoản 1 Điều 228; Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2025);
- Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

### Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị P được ly hôn anh Phạm Văn T

2. Về con chung: Giao con chung **Phạm Tuấn M**, sinh ngày 26/10/2012 cho chị **Nguyễn Thị P** trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục.

Tạm hoãn việc cấp dưỡng nuôi con chung cho anh **Phạm Văn T**.

Anh **Phạm Văn T** có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Vì lợi ích mọi mặt của con, khi có lý do chính đáng hoặc có căn cứ theo quy định của pháp luật, theo yêu cầu của một hoặc các bên thì Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con và yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu giải quyết.

4. Về án phí: Chị **Nguyễn Thị P** phải chịu 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí là 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0001331 ngày 15/10/2025 của Phòng thi hành án dân sự khu vực 2-Nghệ An. Chị **P** đã nộp đủ án phí.

5. Nguyên đơn có quyền có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn có quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được Bản án hoặc Bản án được niêm yết.

*Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.*

**Nơi nhận:**

- Các đương sự;
- VKSND khu vực 2-Nghệ An;
- UBND xã Hưng Nguyên Nam;
- Phòng THADS khu vực 2;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Thị Hoa**